

Số: 12/2017/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 14 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 1877/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo nghị quyết Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra số 132/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm*).

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) (*chi tiết theo Phụ lục số 2 đính kèm*).

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 75/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Cao Bằng.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Cao Bằng.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVI Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017. /.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các địa biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện uỷ, Thành uỷ, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm Thông tin- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Đàm Văn Eng**

**PHỤ LỤC SỐ 1:**  
**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**


*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                          | Diện tích theo Nghị quyết số 13/NQ-CP, năm 2013 của Chính phủ | Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | So sánh: tăng (+), giảm (-) |
|----------|---|---|---|-----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                        | <b>627.737</b>  | <b>621.511</b>                              | <b>-6.226</b>               |
|          | <i>Trong đó:</i>                              |   |   |                             |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                 | 33.656  | 33.544                                      | -112                        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>    | <i>4.800</i>  | <i>3.918</i>                                | <i>-882</i>                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                   | -   | 45.517                                      |                             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                         | 8.969   | 7.753                                       | -1.216                      |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                             | 299.458   | 290.812                                     | -8.646                      |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                             | 16.964  | 24.261                                      | 7.297                       |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                             | 217.677   | 218.932                                     | 1.255                       |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                       | 443   | 480   | 37                          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                    | <b>31.768</b>   | <b>34.520</b>                               | <b>2.752</b>                |
|          | <i>Trong đó:</i>                              |   |   |                             |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                | 1.784   | 2.010                                       | 226                         |
| 2.2      | Đất an ninh                                   | 102   | 135   | 33                          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                           | 200   | 80  | -120                        |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                           | 315   | 285   | -30                         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                       | -   | 523   |                             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp            | -   | 731   |                             |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản          | 2.735   | 1.592                                       | -1.143                      |
|          | Đất phát triển hạ tầng                        | 13.533  | 15.465                                      | 1.932                       |
|          | <i>Trong đó:</i>                              |   |   |                             |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>             | <i>339</i>  | <i>188</i>                                  | <i>-151</i>                 |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>                | <i>69</i>   | <i>54</i>                                   | <i>-15</i>                  |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i> | <i>472</i>  | <i>419</i>                                  | <i>-53</i>                  |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>    | <i>187</i>  | <i>176</i>                                  | <i>-11</i>                  |
| 2.9      | Đất có di tích, danh thắng                    | 136   | 120   | -16                         |
| 2.10     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                 | 136   | 184   | 48                          |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                           | -   | 4.628                                       |                             |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                              | 1.381   | 1.381                                       | 0                           |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Diện tích theo Nghị quyết số 13/NQ-CP, năm 2013 của Chính phủ | Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 | So sánh: tăng (+), giảm (-) |
|----------|---|---|---|-----------------------------|
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN                         | 171   | 233   | 62                          |
| 2.14     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                                  | 29  | 42  | 13                          |
| 2.15     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 636   | 695   | 59                          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>11.281</b>   | <b>13.995</b>                               | <b>2.714</b>                |
| <b>4</b> | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                   |   | <b>30.130</b>                               | <b>30.130</b>               |
| <b>5</b> | <b>Đất đô thị*</b>  | <b>34.420</b>   | <b>32.280</b>                               | <b>-2.140</b>               |

Trong đó: \* không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên


**CHỦ TỊCH**  
**Đàm Văn Eng**

**PHỤ LỤC SỐ 2:**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 - 2020**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND*  
*ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                          | Hiện trạng năm 2015 | Các năm kế hoạch |                |                |                |                |
|----------|---|---------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|          |   |                     | Năm 2016         | Năm 2017       | Năm 2018       | Năm 2019       | Năm 2020       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                        | <b>618.530</b>      | <b>618.451</b>   | <b>616.295</b> | <b>617.784</b> | <b>619.520</b> | <b>621.511</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                              |                     |                  |                |                |                |                |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                 | 35.541              | 35.530           | 35.015         | 34.855         | 34.764         | 33.544         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>    | 4.099               | 4.096            | 4.001          | 3.960          | 3.947          | 3.918          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                   | 66.690              | 66.689           | 66.023         | 65.857         | 65.241         | 45.517         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                         | 7.082               | 7.079            | 7.057          | 6.989          | 7.524          | 7.753          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                             | 450.407             | 450.270          | 449.644        | 448.657        | 446.803        | 290.812        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                             | 16.841              | 16.915           | 16.905         | 16.923         | 16.943         | 24.261         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                             | 41.485              | 41.484           | 41.059         | 43.887         | 47.552         | 218.932        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                       | 479                 | 479              | 482            | 481            | 481            | 480            |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                    | <b>29.783</b>       | <b>29.862</b>    | <b>32.092</b>  | <b>32.899</b>  | <b>33.694</b>  | <b>34.520</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                              |                     |                  |                |                |                |                |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                | 1.387               | 1.390            | 1.734          | 1.875          | 1.938          | 2.010          |
| 2.2      | Đất an ninh                                   | 51                  | 51               | 78             | 86             | 112            | 135            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                           | 170                 | 170              | 170            | 170            | 170            | 80             |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                              | -                   | -                | -              | -              | -              | -              |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                           | -                   | -                | -              | -              | 135            | 285            |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                       | 60                  | 63               | 247            | 306            | 507            | 523            |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp            | 610                 | 610              | 682            | 690            | 687            | 731            |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản          | 1.106               | 1.105            | 1.326          | 1.369          | 1.510          | 1.592          |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | 12.929              | 13.137           | 14.472         | 14.900         | 15.063         | 15.465         |
|          | <i>Trong đó:</i>                              |                     |                  |                |                |                |                |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Hiện trạng năm 2015 | Các năm kế hoạch |               |               |               |               |
|----------|---|---------------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |   |                     | Năm 2016         | Năm 2017      | Năm 2018      | Năm 2019      | Năm 2020      |
|          | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | 48                  | 48               | 72            | 109           | 134           | 188           |
|          | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | 36                  | 36               | 46            | 49            | 53            | 54            |
|          | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | 366                 | 367              | 390           | 406           | 410           | 419           |
|          | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | 42                  | 42               | 54            | 97            | 137           | 176           |
| 2.10     | Đất có di tích, danh thắng                                | 94                  | 94               | 115           | 117           | 119           | 120           |
| 2.11     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | 114                 | 114              | 124           | 134           | 147           | 184           |
| 2.12     | Đất ở tại nông thôn                                       | 4.451               | 4.452            | 4.577         | 4.619         | 4.640         | 4.628         |
| 2.13     | Đất ở tại đô thị  | 1.058               | 1.062            | 1.149         | 1.216         | 1.259         | 1.381         |
| 2.14     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | 129                 | 130              | 175           | 183           | 190           | 194           |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | 19                  | 19               | 28            | 29            | 36            | 39            |
| 2.16     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | -                   | -                | -             | -             | -             | -             |
| 2.17     | Đất cơ sở tôn giáo (không bao gồm đất cơ sở tín ngưỡng)   | 8                   | 8                | 8             | 8             | 8             | 8             |
| 2.18     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 642                 | 642              | 680           | 683           | 676           | 695           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>21.713</b>       | <b>21.713</b>    | <b>21.639</b> | <b>19.343</b> | <b>16.812</b> | <b>13.995</b> |
| <b>4</b> | <b>Đất khu công nghệ cao*</b>                             |                     |                  |               |               |               |               |
| <b>5</b> | <b>Đất khu kinh tế*</b>                                   | <b>30.130</b>       | <b>30.130</b>    | <b>30.130</b> | <b>30.130</b> | <b>30.130</b> | <b>30.130</b> |
| <b>6</b> | <b>Đất đô thị*</b>  | <b>28.317</b>       | <b>29.107</b>    | <b>29.912</b> | <b>30.997</b> | <b>31.906</b> | <b>32.280</b> |

Trong đó: \* không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



CHỦ TỊCH

Đàm Văn Eng